

CÔNG TY: Cổ phần Que hàn điện Việt Đức
 Địa chỉ: XÃ NHỊ KHÊ - HUYỆN THƯỜNG TIN- TP HÀ NỘI
 Tel 0433853360 Fax: 0433853653

Báo cáo tài chính
 Quy 4 năm tài chính 2020...

Mẫu số .B01 DN.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31/12/2020

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		91,991,944,731	77,880,818,301
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	19,531,924,894	16,481,278,897
1. Tiền	111		19,531,924,894	16,481,278,897
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32,149,548,001	28,848,881,665
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		35,624,632,065	35,931,993,317
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,277,153,816	501,352,123
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		359,607,720	413,725,166
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(7,111,845,600)	(7,998,188,941)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		40,053,600,718	32,293,786,621
1. Hàng tồn kho	141	5	40,053,600,718	32,293,786,621
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		256,871,118	256,871,118
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		256,871,118	256,871,118
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		39,550,448,011	46,100,834,996
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220	6	36,088,271,984	42,459,355,769
1. Tài sản cố định hữu hình	221		36,088,271,984	42,459,355,769
- Nguyên giá	222		128,061,467,997	127,044,222,543
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(91,973,196,013)	(84,584,866,774)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	-	-

- Nguyên giá	228		267,135,000	267,135,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(267,135,000)	(267,135,000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3,462,176,027	3,641,479,227
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3,462,176,027	3,641,479,227
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		131,542,392,742	123,981,653,297
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		24,753,947,759	46,213,893,798
I. Nợ ngắn hạn	310		24,753,947,759	46,213,893,798
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		8,343,531,883	16,545,148,188
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		876,325,552	95,980,385
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	11	1,966,001,831	2,504,677,017
4. Phải trả người lao động	314		4,460,957,953	3,602,747,307
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	12	1,245,497,212	10,269,403,099
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	10	7,844,489,535	13,103,982,009
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		17,143,793	91,955,793
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		106,788,444,983	77,767,759,499
I. Vốn chủ sở hữu	410		106,788,444,983	77,767,759,499
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		55,247,160,000	55,247,160,000

- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		55,247,160,000	55,247,160,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		683,890,000	683,890,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5,524,716,000	5,524,716,000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		45,332,678,983	16,311,993,499
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14,961,993,499	12,279,636,394
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		30,370,685,484	4,032,357,105
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		131,542,392,742	123,981,653,297

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2021

Lập biểu

Kê toán Trưởng

Giám đốc

ln
Ngô Thị Kiều

H L
Hoàng Xuân Thành



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Huy Tiến

Báo cáo tài chính
 Quý .4 năm tài chính 2020....
 Mẫu số .B02 DN.

CÔNG TY: Cổ phần Que hàn điện Việt Đức
 Địa chỉ: Xã Nhị Khê- Huyện Thường Tín - TP Hà Nội
 Tel: .0433 853 360..... Fax: 0433 853 653.....

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 4 NĂM 2020

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	75,220,942,662	70,011,212,452	277,795,004,613	245,641,010,840
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1,395,265,933	2,211,064,788	5,465,918,339	6,178,543,928
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		73,825,676,729	67,800,147,664	272,329,086,274	239,462,466,912
4. Giá vốn hàng bán	11	16	59,361,977,210	51,975,505,411	216,409,468,482	205,429,814,167
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		14,463,699,519	15,824,642,253	55,919,617,792	34,032,652,745
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	3,647,435	1,271,704	12,319,549	4,335,246
7. Chi phí tài chính	22	18	142,475,327	210,809,169	685,929,081	900,081,912
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		142,475,327	210,809,169	685,929,081	900,081,912
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		2,149,320,279	2,139,579,139	7,408,954,356	7,637,930,340
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3,284,396,422	4,015,359,184	10,585,200,543	9,729,766,518
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{(30=20+(21-22) - (24+25)}	30		8,891,154,926	9,460,166,465	37,251,853,361	15,769,209,221
12. Thu nhập khác	31		-	-	688,001,143	1,116,561
13. Chi phí khác	32		10,000,000	74,641,524	40,000,000	296,829,522
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(10,000,000)	(74,641,524)	648,001,143	(295,712,961)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		8,881,154,926	9,385,524,941	37,899,854,504	15,473,496,260
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	19	1,678,230,985	1,892,033,293	7,529,169,020	3,154,065,155
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		7,202,923,941	7,493,491,648	30,370,685,484	12,319,431,105
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	20	1,304	1,356	5,497	2,230
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2021

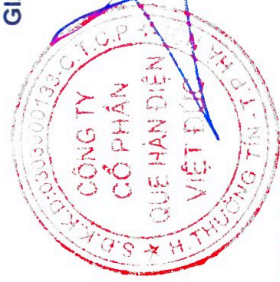
Lập biểu

Kế toán Trưởng

GIÁM ĐỐC

Ngô Thị Kiều

Hoàng Xuân Thành



Nguyễn Huy Tuấn
 GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ 4 năm 2020

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		298,799,641,270	263,783,565,273
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(236,200,458,331)	(210,210,753,512)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(22,340,406,910)	(19,892,694,705)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(685,929,081)	(899,981,912)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(7,742,971,328)	(1,487,363,525)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06			
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(14,166,291,709)	(10,755,140,623)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17,663,583,911	20,537,630,996
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,017,245,454)	(294,055,920)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12,319,549	4,335,246
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,004,925,905)	(289,720,674)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		24,659,227,849	39,171,375,692
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(29,918,720,323)	(41,243,323,703)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8,348,519,535)	(8,256,500,150)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13,608,012,009)	(10,328,448,161)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		3,050,645,997	9,919,462,161
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16,481,278,897	6,561,816,736
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		19,531,924,894	16,481,278,897

Lập Biểu

lnh

Ngô Thị Kiều

Kế toán Trưởng

h h
 Hoàng Xuân Thanh

Ngày 20 tháng 01 năm 2021
 GIÁM ĐỐC



GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Hưng Kiên

Công ty Cp Que hàn điện Việt Đức
Địa chỉ: Xã Nhị Khê, Huyện
Thường Tín , T.P Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số /2014/TT-BTC
Ngày... /.../2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.
3. Ngành nghề kinh doanh:
 - Sản xuất kinh doanh vật liệu hàn: Que hàn, Dây hàn;
 - Kinh doanh vật tư nguyên liệu để sản xuất vật liệu hàn;
 - Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường. : 45 ngày
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp:
 - Danh sách các công ty con;
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01./01. kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán : Công ty áp dụng chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập căn cứ theo đúng quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán cũng như các thông tư hướng dẫn hiện hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục):

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán. Tại từng thời điểm phát sinh nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ, Công ty áp dụng tỷ giá ngoại tệ của ngân hàng công ty mở tài khoản có phát sinh nghiệp vụ.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
Tiền bao gồm : Tiền mặt tồn quỹ và tiền gửi ngân hàng tại các tài khoản công ty mở giao dịch .Các khoản tương đương tiền là khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng nhanh chóng chuyển đổi thành tiền mà không phát sinh, nhiều rủi ro khi chuyển đổi.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng phải thu căn cứ theo các hợp đồng được ký kết giữa công ty và đối tượng phải thu.

Việc trích lập dự phòng phải thu căn cứ vào thời gian trả nợ gốc căn cứ hợp đồng mua bán ban đầu. Một số trường hợp đặc biệt được trích lập căn cứ thu thập thông tin khách hàng để xác định đối tượng trích lập.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua công các chi phí phát sinh thực tế để có được hàng tồn kho tại kho công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính ,nếu giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho ;

Giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, nếu giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì công ty tiến hành lập dự phòng giảm giá, giá trị dự phòng chính là khoản chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho và giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình và tài sản vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc: bao gồm chi phí mua, vận chuyển, lắp đặt, chạy thử ...vv, tại thời điểm ghi nhận tài sản. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị còn lại, giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao tài sản được xác định theo phương pháp đường thẳng. Một số tài sản như thiết bị hoá chất, công nghệ thông tin được tính khấu hao nhanh bằng 2 lần mức khấu hao thông thường. Các nhóm tài sản được tính số năm trích khấu hao theo quy định hiện hành.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm được ghi nhận là chi phí trả trước. Chi phí được phân bổ theo số năm dự kiến căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí và các quy định hiện hành của Nhà Nước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Nợ phải trả được ghi nhận theo thực tế phát sinh, chi tiết theo từng đối tượng căn cứ các hợp đồng cụ thể.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Chi phí phát sinh thực tế có liên quan đến hoạt động SXKD của năm tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí phải trả cho người bán và cung cấp dịch vụ trong kỳ nhưng chưa chi, các khoản phải trả khác, chi phí lãi vay phải trả chưa đến kỳ hạn ..vv được ghi nhận vào chi phí của kỳ báo cáo. Việc ghi nhận chi phí theo nguyên tắc chi phí phù hợp với doanh thu trong kỳ và được quyết toán theo thực tế phát sinh số chênh lệch do trích trước được hoàn nhập lại khi kết thúc năm tài chính.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu với giá phát hành cổ phiếu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá được xác định theo quy định hiện hành căn cứ chênh lệch giữa tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi phát sinh ngoại tệ và tỷ giá của ngân hàng nhà nước .

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận theo kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của công ty. Việc phân phối lợi nhuận hàng năm được trình thông qua tại đại hội cổ đông thường niên.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng; được xác định căn cứ:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua.

Công ty không còn kiểm soát hoặc nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích từ giao dịch .

Xác định được các chi phí liên quan đến việc bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

Dịch vụ đã hoàn thành giao cho khách hàng đã xác định được các chi phí liên quan và thu được lợi ích từ dịch vụ đó

- Doanh thu hoạt động tài chính;

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khi thoả mãn: Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn ,đã thu hoặc có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác :

Các khoản thu nhập không liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh thực tế trong kỳ đã hoàn thành và thu được lợi ích .

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu được xác định bao gồm: Chiết khấu thương mại, Giảm giá hàng bán, hàng bán trả lại

Nguyên tắc xác định là trị giá các khoản chiết khấu, giảm giá theo quy định tại hợp đồng và quy chế của công ty theo thực tế phát sinh giao dịch trong kỳ kế toán phù hợp với doanh thu.

Hàng bán trả lại là giá trị hàng hoá thực tế phát sinh theo giá gốc khi xác định doanh thu trong kỳ .

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh cùng kỳ theo nguyên tắc thận trọng. Các chi phí phát sinh đảm bảo liên quan đến hoạt động SXKD trong kỳ được xác định một cách chắc chắn.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính bao gồm lãi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái. Được xác định căn cứ vào các kế ước hoặc hợp đồng chi tiết cho từng đối tượng theo thực tế phát sinh trong năm, không bù trừ

giữa chi phí và doanh thu tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được xác định căn cứ thực tế phát sinh trong năm cho hoạt động bán hàng và cho hoạt động quản lý của doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Được xác định căn cứ thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế xuất theo luật định. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được hạch toán căn cứ chế độ quy định hiện hành.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

01. Tiền:		vnd	
Chỉ tiêu	31/12/2020	01/01/2020	
- Tiền mặt	1.918.616.634	1.027.478.723	
- Tiền gửi ngân hàng	17.613.308.260	15.453.800.174	
- Tiền đang chuyển			
CỘNG:	19.531.924.894	16.481.278.897	

02. Phải thu của khách hàng:

Chỉ tiêu	31/12/2020	01/01/2020
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	35.624.632.065	35.931.993.317
Công ty CP vận tải thương mại và du lịch Đông Anh(Phuong đông)	2.568.825.050	5.782.945.300
Công ty TNHH VLH Sơn Trường	880.196.830	774.375.180
Công ty Hà Bảo Sơn	1.530.720.459	3.441.916.497
Công ty Phương Mai	1.423.694.393	2.204.976.418
- Các khoản phải thu khách hàng khác	29.221.195.333	23.727.779.922
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
Cộng:	35.624.632.065	35.931.993.317

03. Phải thu khác:

Chỉ tiêu	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	359,607,720		413.725.166	
Phải thu về BHXH	14.881.590			
Phải thu tạm ứng	236.603.756		178.141.655	
Phải thu khác				
- Ký cược, ký quỹ				
Lãi tiền gửi				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	108.122.374		235.583.511	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chi.a;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Cộng:	359,607,720		413.725.166	

04. Nợ xấu:

Chỉ tiêu	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.	7,111,845,600			7.998.188.941		
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả						

chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng:	7,111,845.600			7.998.188.94		

05. Hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	33.251.731.307		22.423.764.473	
- Công cụ, dụng cụ	154.643.927		163.949.143	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.787.775.150		1.566.586.100	
- Thành phẩm	3.447.469.665		7.143.107.554	
- Hàng hóa	1.411.980.669		996.379.351	
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng:	40,053,600,718		32.293.786.621	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: Không
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ; Không
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.: Không

06. Tài sản dở dang dài hạn:

Chỉ tiêu	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
.....				
.....				
Cộng:				

Chi tiêu	31/12/2020	01/01/2020
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDChB)		
- Mua sắm;		
- XDChB;		
- Sửa chữa.		
Cộng:		

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	36.548.890.596	79.628.009.919	10.781.231.119	86.090.909	127.044.222.543
- Mua trong năm		50.000.000	967.245.454		
- Đầu tư XDChB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	36.548.890.596	79.678.009.919	11.748.475.573	86.090.909	128.061.467.997
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	20.866.403.705	54.830.321.440	8.802.050.720	86.090.909	84.852.001.774
- Khấu hao trong năm	1.562.486.891	5.335.383.794	474.945.300		7.372.261.739
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	22.429.336.350	58.839.321.010	9.292.063.520	86.090.909	92.240.331.012
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	15.682.486.891	24.787.688.479	1.979.180.399		42.459.355.769
- Tại ngày cuối năm	14.119.554.246	19.512.304.686	2.595.192.753		36.088.271.985

08. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm							267,135,000	267,135,000
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm							267,135,000	267,135,000
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm							267,135,000	267,135,000
- Khấu hao trong năm								
- Tăng khác								
- Thanh lý nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm							267,135,000	267,135,000
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối năm								

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

09. Chi phí trả trước:

Chỉ tiêu	31/12/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
b) Dài hạn		
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	3,043,569,627	3.203.569.627
Chi phí chuyên giao công nghệ	418,606,400	437.909.600
Chi phí kỷ niệm 50 năm		
Cộng:	3,462,176,027	3.641.479.227

10. Vay và nợ thuê tài chính:

Chỉ tiêu	31/12/2020		Trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị	Không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	7.844.489.535		24.659.227.849	29.918.720.323	13.103.982.009	
- Vay Ngân hàng	7.844.489.535		24.659.227.849	29.918.720.323	13.103.982.009	
b) Vay dài hạn						
.....						
Cộng:	7.844.489.535		24.659.227.849	29.918.720.323	13.103.982.009	

11. Phải trả người bán:

Chỉ tiêu	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	8.343.531.883		16.545.148.188	
Công ty TNHH Vạn Đạt			4.572.826.170	
Công ty CP KS Hoàn Kiếm	904.990.100		3.229.459.159	
Công ty CP HC BTM	1.444.960.000		1.921.162.656	
Công ty Đức Hiền	751.045.014			
- Phải trả cho các đối tượng khác	5.242.536.769		6.821.700.203	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi				

tiết tương tự ngắn hạn)			
Cộng:	8.343.531.883		16.545.148.188
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;			
- Các đối tượng khác			
Cộng:	8.343.531.883		16.545.148.188

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

Chỉ tiêu	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	30/09/2020
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	582.171.259	8.069.467.810	8.382.007.688	269.631.381
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu		99.577.737	99.577.737	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.892.033.293	7.529.169.020	7.742.971.328	1.678.230.985
- Thuế thu nhập cá nhân	30.472.465	580.728.515	593.061.515	18.139.465
- Thuế tài nguyên		7.455.200	7.455.200	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		1.055.828.182	1.055.828.182	
- Các loại thuế khác (tự vệ)				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		3.000.000	3.000.000	
Cộng:	2.504.677.017	17.345.226.464	17.883.901.650	1.966.001.831
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng:				

13. Phải trả khác:

Chỉ tiêu	31/12/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	79.384.215	83.019.148

- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		58.745.767
- Bảo hiểm thất nghiệp	11.840.350	57.118.889
- Lãi vay phải trả		
phải trả Ông Ngô Bá Việt	778.673.000	1.278.673.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	42.376.555	103.822.090
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	333.223.092	469.695.972
Cộng:	1.245.497.212	1.982.329.099
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng:		

24. Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	C. lệch đánh giá lại tài sản	C. lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	khác	Cộng
	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước	55.247.160.000	683.890.000		5.524.716.000			20.716.710.394		82.172.476.394
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước							12.319.431.105		12.319.431.105
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước							16.724.148.000		16.724.148.000
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	55.247.160.000	683.890.000		5.524.716.000			16.311.993.499		77.767.759.499
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay							30.370.685.484		30.370.685.484
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay							1.350.000.000		1.350.000.000
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	55.247.160.000	683.890.000		5.524.716.000			45.332.678.983		106.788.444.983

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	31/12/2020	01/01/2020
Ông Nguyễn Huy Tiến		8,53%
Ông Ngô Bá Việt	5,15	17,75%
Ông Đặng Quốc Dũng		6,06%
Các cổ đông khác	82,2	67,66%
Ông Ngô Văn Hùng	12,6	
Cộng:	100,0%	100,0%

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	55.247.160.000	55.247.160.000
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		8.437.074.000

d. Cổ phiếu:

Chỉ tiêu	31/12/2020	01/01/2020
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.524.716	5.524.716
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.524.716	5.524.716
+ Cổ phiếu phổ thông	5.524.716	5.524.716
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.524.716	5.524.716
+ Cổ phiếu phổ thông	5.524.716	5.524.716
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ

đ) Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển; 5.524.716.000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

25. Chênh lệch đánh giá lại tài sản:

Năm nay Năm

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại

...

trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

26. Chênh lệch tỷ giá:

Năm nay Năm

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND ...
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân) ...

27. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán:

Cuối năm Đầu

- a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn
 - Từ 1 năm trở xuống; ...
 - Trên 1 năm đến 5 năm; ...
 - Trên 5 năm; ...
- b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.
 - Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
 - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;
- c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.
- d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.
- đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.
- e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

28. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình:

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu	277,795,004,613	245.641.010.840
- Doanh thu bán hàng	277,795,004,613	245.641.010.840
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng:	277,795,004,613	245.641.010.840

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	5.043.838.386	5.144.042.893
- Giảm giá hàng bán	126.539.930	237.047.000
- Hàng bán bị trả lại	295.540.023	797.454.035
Cộng:	5,465,918,339	6.178.543.928

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11):

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	207.541.528.537	199.555.474.757
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	8.867.939.945	5.874.339.410
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		

- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng:	216.409.468.482	205.429.814.167

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21):

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.319.549	4.335.246
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng:	12.319.549	4.335.246

5. Chi phí tài chính (Mã số 22):

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	685.929.081	900.081.912
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng:	685.929.081	900.081.912

6. Thu nhập khác:

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	10.585.200.543	9.729.766.518
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	91.383.929	59.781.169
Chi phí nhân công	7.471.874.864	5.540.510.145
Chi phí KHTSCĐ	146.142.145	247.810.984
Thuế, phí, lệ phí	1.063.759.782	1.068.730.982

Chi phí dự phòng		
- Các khoản chi phí QLDN khác.	1.812.039.823	2.812.933.238
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	7.408.954.356	7.637.930.340
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	145.575.995	80.166.267
Chi phí nhân công	2.526.301.580	3.196.448.161
Chi phí KHTSCĐ	371.103.885	167.320.772
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Các khoản Chi phí bằng tiền khác.	4.365.972.896	4.193.995.140
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	172.227.901.303	167.592.420.171
- Chi phí nhân công	15.336.904.135	13.603.817.098
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.064.234.494	7.248.307.512
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền	9.440.734.766	7.827.844.074
Cộng:	204.069.774.698	196.272.388.855

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51):

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	37,899,854,504	15.473.496.260
Các khoản điều chỉnh tăng	745.990.599	296.829.522
Chi phí không hợp lệ	745.990.599	296.829.522
Thu nhập tính thuế TNDN	37.645.845.103	15.770.325.782
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành 20%	7,529,169,020	3.154.065.155

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52):

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

